

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 90/TTr-STNMT ngày 13/02/2023 về việc đề nghị phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

(Chi tiết như Phụ lục và Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá trên các phương tiện thông tin đại

chúng và phối hợp đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo đến Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh nơi có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

b) Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định của Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

c) Định kỳ năm (05) năm một lần hoặc trong những trường hợp cần thiết, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc rà soát, đề xuất UBND tỉnh quyết định việc điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế.

2. Giao các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác tuyên truyền, phổ biến việc hạn chế khai thác nước dưới đất và đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định; phối hợp trong công tác rà soát, điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập Phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp cung cấp thông tin về các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác nước dưới đất thuộc lĩnh vực quản lý; phối hợp quản lý, giám sát trong quá trình lập các quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng các dự án, đề án thuộc lĩnh vực ngành có hoạt động khai thác nước dưới đất đảm bảo phù hợp với quy định về việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; tuyên truyền, phổ biến việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn phụ trách.

b) Giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

c) Hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn cho Sở Tài nguyên và Môi trường; định kỳ rà soát, đề xuất điều chỉnh bổ sung Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc địa bàn quản lý cho phù hợp với tình hình thực tế, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

4. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến công trình khai thác và hoạt động khai thác của công trình theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường.

trường để phục vụ việc khoanh định các vùng hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

c) Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC
Danh mục các Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất
trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. VÙNG HẠN CHẾ 1

1. Danh mục Vùng hạn chế 1:

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
A. Khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình			86.62			
I. Huyện Hà Trung			10.67			
1	Hà Châu	6.56	6.56	Toàn bộ diện tích xã	p3	20 - 100
2	Hà Ngọc	4.12	4.12	Toàn bộ diện tích xã	e-o	20 - 100
II. Huyện Bá Thước						
1	Điền Lư	16.69	16.69	Toàn bộ diện tích xã	e-o	20 - 100
III. Huyện Yên Định						
1	TT Quý Lộc	13.56	13.56	Toàn bộ diện tích xã	t1	20 - 100
IV. Huyện Vĩnh Lộc						
1	TT Vĩnh Lộc	5.43	5.43	Toàn bộ diện tích xã	t1	20 - 100
2	Xã Vĩnh Yên	8.40	8.40	Toàn bộ diện tích xã	t2	21 - 100
V. Huyện Ngọc Lặc						
1	Nguyệt Ân	31.87	31.87	Toàn bộ diện tích xã	t1	20 - 100
B. Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500 mg/l trở lên và khu vực liền kề						
B.1 Tầng chứa nước qh			66.58			
B.1.1 Khu vực nhiễm mặn			48.34			
I. Huyện Nga Sơn			21.63			
1	Nga Tiến	5.82	3.30	Thôn 6, thôn 7	qh	0 - 20
2	Nga Liên	2.50	0.43	Thôn 9	qh	0 - 20
3	Nga Thanh	3.66	1.18	Thôn 6	qh	0 - 20
4	Nga Thủy	5.57	5.57	Toàn bộ diện tích xã	qh	0 - 20
5	Nga Tân	9.36	9.36	Toàn bộ diện tích xã	qh	0 - 20
6	TT Nga Sơn	7.08	0.31	Thôn Long Khanh	qh	0 - 20
7	Nga Trung	3.35	0.87	Thôn 5	qh	0 - 20
8	Nga Bạch	2.96	0.61	Thôn Triệu Thành	qh	0 - 20
II. Huyện Hậu Lộc			7.00			0 - 20
1	Đa Lộc	14.01	6.73	Thôn Đông Tân, Đông Thành, Đông Hải, Ninh Phú	qh	0 - 20

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
2	Hưng Lộc	5.40	0.27	Thôn Hưng Phú	qh	0 - 20
III. Huyện Quảng Xương			2.72			0 - 20
1	Quảng Nham	3.99	2.72	Thôn Hải, thôn Thuận, thôn Tiền, thôn Đông, thôn Bình, thôn Đức	qh	0 - 20
IV. TX Nghi Sơn			16.99		qh	0 - 20
1	Ninh Hải	6.50	1.42	TDP Sơn Hải	qh	0 - 20
2	Hải Lĩnh	8.20	4.61	TDP Phú Thịnh, Phú Đông	qh	0 - 20
3	Tân Dân	9.60	2.77	TDP Hồ Thượng, Thanh Minh	qh	0 - 20
4	Hải An	6.30	2.12	TDP 1, TDP 2	qh	0 - 20
5	Hải Ninh	10.10	2.58	Các TDP Thanh Cao, Nam Thành, Bắc Thành, Đồng Minh, Thanh Bình, Hưng Sơn, Thống Nhất	qh	0 - 20
6	Hải Châu	9.08	2.49	Các TDP Liên Thanh, Liên Hải, Nam Châu, Bắc Châu, Hòa Bình	qh	0 - 20
7	Hải Thanh	3.00	1.00	TDP Thượng Hải	qh	0 - 20
B.1.2 Khu vực liền kề ranh giới mặn nhạt			18.24			0 - 20
I. Huyện Nga Sơn			5.73			0 - 20
1	Nga Bạch	2.96	0.55	Thôn Triệu Thành	qh	0 - 20
2	Nga Trung	3.35	0.91	Thôn 5	qh	0 - 20
3	TT Nga Sơn	7.08	0.82	Thôn Long Khanh	qh	0 - 20
4	Nga Thanh	3.66	0.90	Thôn 6	qh	0 - 20
5	Nga Liên	2.50	0.90	Thôn 9	qh	0 - 20
6	Nga Tiến	5.82	1.30	Thôn 6	qh	0 - 20
7	Nga Thái	7.55	0.36	Thôn 9	qh	0 - 20
II. Huyện Hậu Lộc			1.82			0 - 20
1	Đa Lộc	14.01	0.88	Thôn Mỹ Điền	qh	0 - 20
2	Ngư Lộc	0.94	0.30	Thắng Lộc	qh	0 - 20
3	Hưng Lộc	5.40	0.64	Thôn Kiến Long, Yên Hòa	qh	0 - 20
III. Huyện Quảng Xương			0.91			0 - 20
1	Quảng Thạch	3.42	0.54	Thôn Thạch Đông	qh	0 - 20
2	Quảng Nham	3.99	0.37	Thôn Bắc		0 - 20
IV. TX Nghi Sơn			9.78		qh	0 - 20
1	Tân Dân	9.60	1.13	TDP Thanh Minh	qh	0 - 20
2	Hải An	6.30	1.07	TDP 1	qh	0 - 20
3	Ninh Hải	6.50	1.58	TDP Sơn Hải	qh	0 - 20

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
4	Bình Minh	6.50	0.90	TDP Phú Minh	qh	0 - 20
5	Hải Lĩnh	8.20	1.59	TDP Phú Thịnh	qh	0 - 20
6	Hải Ninh	10.10	1.18	TDP Hồng Phong I	qh	0 - 20
7	Hải Châu	9.08	2.34	TDP Bắc Châu, Liên Thành	qh	0 - 20
8	Hải Thanh	3.00	0.18	TDP Thượng Hải	qh	0 - 20
9	Hải Hòa	7.45	0.64	TDP Nhân Hưng, Đông Hải	qh	0 - 20
10	Định Hải	26.04	0.14	Thôn 8	qh	0 - 20
B.2 Tầng chứa nước qp			199.80			
B.2.1 Khu vực nhiễm mặn			193.27			
I. Huyện Nga Sơn			70.87			
1	Nga Thạch	5.90	4.18	Thôn 6 Thanh Lãng, thôn Phương Phú.	qp	20 - 40
2	Nga Phương	8.53	0.77	Thôn 6	qp	20 - 40
3	Nga Bạch	2.96	2.96	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
4	Nga Trung	3.35	3.31	Thôn 1,2,3,4,5	qp	20 - 40
5	TT Nga Sơn	7.08	4.66	Thôn Long Khang, Thảng Thịnh. Tiểu khu 2,3	qp	20 - 40
6	Nga Yên	3.85	3.85	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
7	Nga Thiện	11.13	0.22	Thôn Ngũ Kiên	qp	20 - 40
8	Nga Giáp	6.91	2.73	Thôn Hanh Gia, thôn Ngoại 1, thôn Ngoại 2	qp	20 - 40
9	Nga Thành	3.46	3.46	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
10	Nga Thủy	5.57	5.57	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
11	Nga Hải	4.33	4.33	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
12	Nga Tân	9.36	9.36	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
13	Nga Thành	3.46	3.46	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
14	Nga Liên	4.90	4.90	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
15	Nga An	9.32	2.28	Thôn 9, 10, 11, 12	qp	20 - 40
16	Nga Tiến	5.82	5.82	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
17	Nga Phú	7.77	1.41	Thôn Tân Hải, Tân Phát,	qp	20 - 40
18	Nga Thái	7.55	7.55	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
19	Nga Điền	11.17	0.04	Thôn 6	qp	20 - 40
II. Huyện Hậu Lộc			30.97			20 - 40
1	Hoà Lộc	7.18	0.96	Thôn 4 Xuân Tiến, Thôn 5 Xuân Tiến	qp	20 - 40
2	Liên Lộc	4.95	0.52	Thôn 5	qp	20 - 40
4	Minh Lộc	4.69	4.69	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
5	Hưng Lộc	5.40	5.40	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
6	Hải Lộc	3.36	3.36	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
7	Ngư Lộc	0.94	0.94	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
8	Đa Lộc	14.01	14.01	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
9	Phú Lộc	6.35	1.10	Thôn Phú Đa	qp	20 - 40
III. Huyện Quảng Xương			38.64			20 - 40
1	Quảng Trường	6.96	5.75	Toàn bộ diện tích xã trừ khu vực cánh đồng thôn Đồng Tâm	qp	20 - 40
2	Quảng Trung	7.49	7.49	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
3	Quảng Khê	6.40	5.31	Toàn bộ diện tích xã trừ khu vực cánh đồng thôn 6	qp	20 - 40
4	Quảng Chính	5.83	5.83	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
5	Tiên Trang	10.33	0.43	Thôn Lộc Tài	qp	20 - 40
6	Quảng Thạch	3.42	0.94	Thôn Thạch Trung	qp	20 - 40
7	Quảng Nham	3.99	2.99	Thôn Hải, thôn Thuận, thôn Tiến, thôn Đông, thôn Bình, thôn Đức	qp	20 - 40
8	Quảng Ngọc	8.80	2.82	Thôn Bất Động, Gia Yên	qp	20 - 40
9	Quảng Phúc	11.80	7.09	Thôn Ngọc Bình	qp	20 - 40
IV. TX Nghi Sơn			31.31			20 - 40
1	Thanh Thủy	9.42	7.37	Hầu như toàn bộ diện tích xã trừ một khu vực thôn Đồng Minh	qp	20 - 40
2	Thanh Sơn	9.38	0.62	Thôn Xuân Sơn	qp	20 - 40
3	Hải An	6.30	3.92	Thôn 1, 2, 4	qp	20 - 40
4	Hải Ninh	10.10	8.20	Hầu như toàn bộ diện tích xã trừ một khu vực thôn Hồng Phong I	qp	20 - 40
5	Hải Châu	9.08	9.08	Toàn bộ diện tích xã	qp	20 - 40
6	Tân Dân	9.60	1.34	Thôn Hồ Trung, Hồ Thượng	qp	20 - 40
7	Hải Lĩnh	8.20	0.77	Thôn Hồng Phong	qp	20 - 40
V. Huyện Nông Cống			11.37			20 - 40
1	Trường Sơn	5.82	0.06	Thôn Yên Minh	qp	20 - 40
2	Tượng Văn	10.25	0.65	Thôn Quỳnh Tiến	qp	20 - 40
3	Trường Giang	8.24	7.89	Toàn bộ diện tích xã trừ khu vực cánh đồng thôn Đông Hòa	qp	20 - 40
4	Trường Trung	7.07	2.76	Thôn Trung Liệt	qp	20 - 40
VI. TP Sầm Sơn			10.11			20 - 40
1	Quảng Châu	7.99	0.26	TDP Châu Thành	qp	20 - 40
2	Trường Sơn	5.82	3.53	TDP Sơn Lợi, Sơn Thủy	qp	20 - 40
3	Bắc Sơn	16.50	0.60	TDP Long Sơn	qp	20 - 40

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
4	Quảng Đại	2.10	0.50	Thôn Huệ Nghiêm	qp	20 - 40
5	Quảng Vinh	4.73	3.54	Khu phố Quang Minh, Hồng Hải	qp	20 - 40
6	Quảng Hùng	3.90	1.56	Thôn 2, 3,4	qp	20 - 40
7	Quảng Minh	3.90	0.12	Thôn Phúc Quang	qp	20 - 40
B.2.2 Khu vực liền kề ranh giới mặn nhạt			6.54			20 - 40
I. Huyện Nga Sơn			2.10			20 - 40
1	Nga Thạch	5.9	0.35	Thôn Phương Phú.	qp	20 - 40
2	Nga Phương	8.53	0.19	Thôn 6	qp	20 - 40
3	Nga Trung	3.35	0.11	Thôn 1	qp	20 - 40
4	TT Nga Sơn	7.08	0.32	Thôn Long Khang	qp	20 - 40
6	Nga Thiện	11.13	0.12	Thôn Ngũ Kiên	qp	20 - 40
7	Nga Giáp	6.91	0.32	Thôn Ngoại 2	qp	20 - 40
8	Nga An	9.32	0.50	Thôn 9	qp	20 - 40
9	Nga Phú	7.77	0.19	Thôn Tân Hải	qp	20 - 40
II. Huyện Hậu Lộc			0.62			20 - 40
1	Phú Lộc	6.35	0.22	Thôn Phú Đa	qp	20 - 40
2	Hoà Lộc	7.18	0.17	Thôn 5 Xuân Tiến	qp	20 - 40
3	Liên Lộc	4.95	0.11	Thôn 5	qp	20 - 40
4	Hoa Lộc	3.79	0.12	Thôn Hoa Trường	qp	20 - 40
III. Huyện Quảng Xương			1.67			20 - 40
6	Quảng Phúc	11.80	0.40	Thôn Ngọc Bình	qp	20 - 40
7	Quảng Ngọc	8.80	0.39	Thôn Gia Yên	qp	20 - 40
8	Quảng Trường	6.96	0.15	Thôn Đồng Tâm	qp	20 - 40
9	Tiên Trang	10.33	0.12	Thôn Lộc Tài	qp	20 - 40
10	Quảng Khê	6.40	0.22	Thôn 6	qp	20 - 40
12	Quảng Thạch	3.42	0.36	Thôn Thạch Trung	qp	20 - 40
13	Quảng Nham	3.99	0.04	Thôn Hải	qp	20 - 40
IV. TX Nghi Sơn			1.36		qp	20 - 40
1	Thanh Sơn	9.38	0.21	Thôn Xuân Sơn	qp	20 - 40
2	Thanh Thủy	9.42	0.28	Thôn Đồng Minh	qp	20 - 40
3	Hải Ninh	10.10	0.17	Thôn Hồng Phong I	qp	20 - 40
4	Hải An	6.30	0.22	Thôn 1	qp	20 - 40
5	Tân Dân	9.60	0.22	Thôn Hồ Trung	qp	20 - 40
6	Hải Lĩnh	8.20	0.26	Thôn Hồng Phong	qp	20 - 40
V. Huyện Nông Cống			0.63		qp	20 - 40
1	Trường Trung	7.07	0.24	Thôn Trung Liệt	qp	20 - 40
2	Trường Giang	8.24	0.19	Thôn Đông Hòa	qp	20 - 40
3	Tượng Văn	10.25	0.12	Thôn Quỳnh Tiến	qp	20 - 40
4	Trường Sơn	5.82	0.08	Thôn Yên Minh	qp	20 - 40

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
VI. TP Sầm Sơn			0.16		qp	20 - 40
1	Bắc Sơn	16.50	0.16	TDP Long Sơn	qp	20 - 40
2	Quảng Minh	3.90	0.05	Thôn Phúc Quang	qp	20 - 40
3	Quảng Đại	2.10	0.18	Thôn Huệ Nghiêm	qp	20 - 40
4	Quảng Hùng	3.90	0.11	Thôn 2	qp	20 - 40
5	Quảng Vinh	4.73	0.26	Khu phố Quang Minh	qp	20 - 40
6	Quảng Châu	7.99	0.12	TDP Châu Thành	qp	20 - 40
C. Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường và khu vực liên kề			431.76			
C.1 Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung			0.51			
I. Huyện Đông Sơn						
1	Đông Nam	9.64	0.15	Thôn Hạnh phúc Đoàn	Các tầng chứa nước	0 - 100
II. Huyện Nông Cống						
1	TT Nông Cống	11.56	0.08	Minh Thọ	Các tầng chứa nước	0 - 100
III. TX Bỉm Sơn						
1	Đông Sơn	21.01		Bãi chôn lấp Đông Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
IV. Huyện Quảng Xương						
1	Quảng Văn	6.10	0.01	Thôn Sơn Trung	Các tầng chứa nước	0 - 100
V. Thị Xã Nghi Sơn						
1	Hải Hòa	7.45	0.03	TDP Đông Hải	Các tầng chứa nước	0 - 100
VI. TP Sầm Sơn						
1	Trung Sơn	2.23	0.05	Thôn Khang Tiến	Các tầng chứa nước	0 - 100
VI. Huyện Hoằng Hóa						
1	Hoằng Đức	7.43	0.02	Thôn Đồng Lầy	Các tầng chứa nước	0 - 100
VII. Huyện Hà Trung						
1	Hà Tân	13.20	0.012		Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Hà Đông	10.04	0.030	Thôn Thành Môn	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Hoạt Giang	11.83	0.015	Thôn Yên Giang	Các tầng chứa nước	0 - 100
VIII. Huyện Thiệu Hóa						
1	TT. Thiệu Hóa	11.00	0.015	Tiểu Khu 7	Các tầng chứa nước	0 - 100
IX. Huyện Yên Định						

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
1	TT Quán Lào	8.00	0.040	Thôn Thiết Đình	Các tầng chứa nước	0 - 100
X. Huyện Thọ Xuân						
1	Phú Xuân	102.00	0.023	Thôn Bãi Đông	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Xuân Trường	4.00	0.02	Thôn Cồn Vàng	Các tầng chứa nước	0 - 100
XI. Huyện Ngọc Lặc						
1	Minh Sơn	6.67	0.02	Thôn Minh Ngọc	Các tầng chứa nước	0 - 100
C.2 Khu vực liền kề với bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung			431.25			
I. Huyện Đông Sơn			17.36			
1	Đông Hòa	5.57	0.10	Thôn Phú Minh	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Đông Quang	7.38	0.28	Thôn Minh Thành	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Đông Thanh	5.74	0.85	Thôn Phúc Triền 1	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Đông Văn	6.58	2.07	Thôn Văn Bắc, Văn Trung	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Đông Yên	5.49	3.23	Thôn Yên Doãn 1, Yên Doãn 2	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Đông Phú	5.68	4.54	Thôn Chiêu Thượng, Hoàng Thịnh	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Đông Nam	9.64	6.29	Thôn Hạnh Phúc Đoàn, Tân Chính	Các tầng chứa nước	0 - 100
II. Huyện Nông Cống			23.74			
1	Minh Nghĩa	7.75	0.23	Thôn Cung Điền	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	TT Nông cống	11.56	11.56	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Tân Phúc	7.04	0.73	Định Kim	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Hoàng Sơn	6.10	1.08	Thôn Nham Cát	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Tế Thắng	9.98	1.45	Thôn 1, 2	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Hoàng Giang	6.24	2.64	Thôn Yên Thái, Kim Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Vạn Hoà	8.15	6.05	Thôn Tân Dân, Đồng Lương	Các tầng chứa nước	0 - 100
III. TX Bỉm Sơn			21.79			
1	Bắc Sơn	16.50	9.04	Khu phố 1, 2, 3, 4	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Ngọc Trạo	2.72	1.53	Khu Phố 11, 12	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Quang Trung	23.00	1.66	Thôn 1, 2, 3	Các tầng chứa nước	0 - 100

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
4	Lam Sơn	3.77	3.77	Toàn bộ diện tích phường	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Đông Sơn	21.00	5.79	Xóm Sơn Nam, Sơn Tây	Các tầng chứa nước	0 - 100
IV. Huyện Quảng Xương			26.04			
1	Quảng Ninh	5.70	0.21	Thôn Sơn Trung	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	TT Tân Phong	14.60	0.83	Thôn Tân Tiền	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Quảng Ngọc	8.80	0.82	Thôn Uy Bắc	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Quảng Yên	4.80	1.50	Thôn Phù Ninh, Quang Bình	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Quảng Hợp	6.99	4.56	Thôn Hợp Lực, Ân Giang, Hợp Gia	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Quảng Long	6.12	5.85	Thôn Long Đông Thành, Xuân Tiên	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Quảng Hòa	6.27	6.17	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	Quảng Văn	6.10	6.10	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
V. Thị Xã Nghi Sơn			19.37		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Nguyên Bình	33.20	0.05	Thôn Nỗ Giáp 1	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Hải Lĩnh	8.20	0.08	Thôn Phú Đông	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Hải Thanh	3.00	0.26	Thôn Thanh Đình	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Định Hải	26.04	0.32	Thôn Hồng Phong	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Nghi Sơn	3.20	1.40	Thôn Nam Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Bình Minh	6.50	1.96	Thôn Yên Cầu, Phú Minh	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Hải Hòa	7.45	4.53	Thôn Vĩnh Tiến, Đông Hải, Nhân Hải	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	Hải Nhân	16.27	5.33	Thôn Xuân Sơn, Thượng Bắc, Thượng Nam	Các tầng chứa nước	0 - 100
9	Ninh Hải	6.50	5.44	Thôn Sơn Hải, Đại Tiến, Văn Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
VI. TP Sầm Sơn			21.81			
1	Bắc Sơn	16.50	1.29	TDP Hòa Sơn, Long Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Trường Sơn	5.82	2.10	TDP Sơn Hải, Sơn Thủy	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Trung Sơn	2.23	2.19	TDP Xuân Phú, Quang Giáp	Các tầng chứa nước	0 - 100

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
4	Quảng Tiến	3.29	3.29	TDP Vạn Lợi, Toàn Thắng, Hải Vượng	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Quảng Cư	6.44	4.26	TDP Minh Cát, Tiến Lợi, Trung Chính	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Quảng Vinh	4.73	0.46	KP Hồng Đức, Phú Khang	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Quảng Thọ	4.69	0.23	TDP Văn Phú, Vinh Phúc, Hưng Thông	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	Quảng Châu	7.99	7.99	Toàn bộ diện tích phường	Các tầng chứa nước	0 - 100
VI. Huyện Hoằng Hóa			30.48		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Hoằng Đức	7.43	6.03	Thôn Nội Tỳ	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Hoằng Đồng	2.94	0.05	Thôn 1 Lê Lợi	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Hoằng Quý	2.27	0.06	Thôn Tây Phúc	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Hoằng Tân	4.7	0.52	Thôn Bọt Trung, Cẩm Trung	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Hoằng Sơn	5.72	0.68	Thôn Tuần Lương	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	TT Bút Sơn	7.7	7.70	Toàn bộ diện tích TT	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Hoằng Đạo	6.64	1.24	Thôn Tứ Luyê, Nhân Đạo	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	Hoằng Đạt	5.8	1.75	Thôn Hạ Vũ 1, Hạ Vũ 2	Các tầng chứa nước	0 - 100
10	Hoằng Xuyên	6.02	4.75	Thôn Đoài Thôn, Đông Thôn, Tây Đại, Thuần Xuân	Các tầng chứa nước	0 - 100
11	Hoằng Cát	4.38	3.80	Thôn Nam Bình, Hà Nội,	Các tầng chứa nước	0 - 100
12	Hoằng Châu	12.35	3.90	Thôn Phú Quang, Tiến Đức, Chung Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
VII. Huyện Hà Trung			96.91		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Hà Ngọc	4.12	4.12	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Hà Tân	13.20	13.20	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Hà Đông	10.04	9.31	Toàn bộ diện tích xã trừ khu vực thôn Kim Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Hà Long	48.43	19.61	Thôn Đông Hậu, Đông Toàn	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Yên Dương	8.34	2.37	Thôn Trung Chính, Trung Tâm	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Hà Bình	9.18	1.97	Thôn Nội Thượng	Các tầng chứa nước	0 - 100

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
7	TT Hà Trung	5.40	4.21	Thôn Phong Vân, Phượng Quý, Trang Cát, Tương Lạc	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	Hà Lĩnh	24.09	0.46	Thôn Bái Ân	Các tầng chứa nước	0 - 100
9	Yến Sơn	12.83	9.77	Thôn Chuế Cầu, Đắc Cốc, Đường Cát, Nghè Đỏ	Các tầng chứa nước	0 - 100
10	Hà Sơn	13.00	2.96	Thôn Chí Phúc, Quý Tiến	Các tầng chứa nước	0 - 100
11	Hà Bắc	8.16	5.94	Thôn Trạng Sơn, Song Nga	Các tầng chứa nước	0 - 100
12	Hà Lai	6.88	1.19	Thôn Vân Ổ, Nhạn Trạch	Các tầng chứa nước	0 - 100
13	Hà Châu	6.56	1.70	Thôn Ngọc Chuế 1, 2	Các tầng chứa nước	0 - 100
14	Hà Giang	8.86	3.62	Thôn Mỹ Dương, Quan Chiêm	Các tầng chứa nước	0 - 100
15	Hoạt Giang	11.83	9.85	Thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Điện, Thanh Ngoại	Các tầng chứa nước	0 - 100
16	Hà Tiến	18.18	6.63	Thôn Đồng Ô, Bái Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
VIII. Huyện Thiệu Hóa			28.02		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Thiệu Ngọc	7.47	0.17	Thôn Tân Bình 1	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Minh Tâm	10.04	0.09	Thôn Đồng Bào	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Thiệu Duy	8.74	0.37	Thôn Cự Khánh	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Thiệu Lý	4.11	0.38	Thôn 2,3	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Tân Châu	7.31	0.86	Thôn Đắc Châu 1,2	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Thiệu Trung	3.80	0.95	Thôn 2,1	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Thiệu Phúc	4.66	3.44	Thôn Mật Thôn, Vĩ Thôn	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	Thiệu Vận	3.70	3.70	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
9	Thiệu Phú	6.53	4.27	Tra Thôn, Đình Tân, Thôn Ngọc Tĩnh, Phú Thịnh	Các tầng chứa nước	0 - 100
10	TT. Thiệu Hóa	11.00	9.42	Toàn bộ diện tích thị trấn trừ thôn Ba Chè	Các tầng chứa nước	0 - 100
11	Thiệu Nguyên	6.60	4.37	Thôn Nguyên Lý, Nguyên Thắng, Nguyên Thành, Nguyên Trung	Các tầng chứa nước	0 - 100
IX. Huyện Yên Định			30.43		Các tầng	0 - 100

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
					chứa nước	
1	Yên Lạc	6.01	0.87	Thôn Hanh Cát 1	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Định Tăng	10.05	7.12	Thôn Hoạch Thôn, Thạch Đài, Phú Cẩm	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Yên Phú	16.50	0.42	Thôn Trinh Lộc	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Yên Thái	5.34	0.71	Thôn Lê Xá	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Định Hưng	6.91	1.15	Vệ Thôn, Hồ Thôn	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Định Bình	7.66	1.38	Thôn Kênh Khê, Đắc Trí	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Yên Ninh	5.96	1.56	Thôn Trinh Xá 1,2	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	TT Quán Lào	8.00	6.72	Thôn Thiết Định	Các tầng chứa nước	0 - 100
9	Định Long	4.39	4.03	Toàn bộ diện tích xã trừ một phần thôn Là Thôn	Các tầng chứa nước	0 - 100
10	Định Liên	6.75	6.47	Thôn Vực Phác, Bái Thủy	Các tầng chứa nước	0 - 100
X. Huyện Thọ Xuân			50.18		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Xuân Trường	4.00	4.00	Toàn Bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Xuân Hòa	6.60	6.60	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Xuân Tín	7.46	3.43	Xóm 21, 24, 26, 27	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Xuân Lập	9.20	8.54	Thôn Trung Lập 1,2,3 thôn Phú Vinh	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	TT. Thọ Xuân	3.45	2.23	Thôn Vĩnh Nghi, Đồng Thôn	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Thọ Lập	7.17	0.08	Thôn 1 Phúc Bồi	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Phú Xuân	102.00	3.00	Thôn Đông Thành, Phú Cường	Các tầng chứa nước	0 - 100
8	Xuân Sinh	17.37	3.87	Thôn Hoàng Kim, Yên Cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
9	Thuận Minh	18.30	0.28	Thôn 5	Các tầng chứa nước	0 - 100
10	Quảng Phú	6.51	0.30	Thôn 2,4,5	Các tầng chứa nước	0 - 100
11	Thọ Diên	4.12	0.52	Thôn Quần Lai 1,2	Các tầng chứa nước	0 - 100
12	Tây Hồ	3.16	0.61	Thôn Đồng Nai	Các tầng chứa nước	0 - 100
13	Xuân Hưng	10.44	1.20	Thôn Xuân Phú, Xuân Vinh	Các tầng chứa nước	0 - 100
14	Xuân Minh	6.32	3.09	Thôn Thuận Hậu, Vinh	Các tầng	0 - 100

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
				Quang	chứa nước	
15	Xuân Lai	5.31	3.83	Thôn 2,3,4	Các tầng chứa nước	0 - 100
16	Thọ Hải	7.83	4.20	Thôn Hương 1,2, thôn Tân Thành, Hải Thành	Các tầng chứa nước	0 - 100
17	Yên Phú	16.50	4.40	Bãi chôn lấp Yên Phú	Các tầng chứa nước	0 - 100
XI. Huyện Ngọc Lặc			29.23		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Minh Sơn	31.85	22.19	Thôn Minh Ngọc, Minh Thắng, Minh Hòa, Minh Lai, Minh Thọ, Minh Lương	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Minh Tiến	19.7	0.33	Thôn Tiến Sơn, Thanh Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Thủy Sơn	27.9	0.73	Thôn Hồng Sơn, Giang Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	TT Ngọc Lặc	35.13	2.07	Khu Phố Cao Thượng, Cao Phong	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Cao Ngọc	19.7	1.14	Làng Thau, Làng Nghiện	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Ngọc Sơn	15.5	2.77	Thôn Linh Sơn, Hoành Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
XII. Huyện Triệu Sơn			13.24		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Đồng Thắng	6.80	6.80	Toàn bộ diện tích xã	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Đồng Lợi	5.74	0.95	Thôn Long Vân, Lộc Nam	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Đồng Tiến	7.40	5.49	Thôn 2,5,4	Các tầng chứa nước	0 - 100
XIII. Huyện Như Thanh			10.92		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Phú Nhuận	22.19	10.92	Thôn Phú Thượng 1,2,3,4	Các tầng chứa nước	0 - 100
XIV. Huyện Nga Sơn			1.32		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Ba Đình	6.65	0.21	Thôn Mỹ Khê	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Nga Vinh	4.70	1.11	Thôn Tuân Đạo, An Thọ	Các tầng chứa nước	0 - 100
XV. Huyện Hậu Lộc			10.41		Các tầng chứa nước	0 - 100
1	Thành Lộc	5.88	0.21	Thôn Thành Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Thuần Lộc	6.53	3.64	Thôn Tinh Hoa, Tinh Phúc, Hà Xuân	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Triệu Lộc	15.92	0.64	Thôn Tam Đa, Phong Mục	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Đồng Lộc	3.50	1.76	Thôn Phương Lộc, Phương Lĩnh	Các tầng chứa nước	0 - 100

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
6	Đại Lộc	5.72	4.16	Thôn Y Ngô, Ngọc Trì, Đại Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
D. Khu vực có nghĩa trang tập trung			7.39			
I. Huyện Thiệu Hóa			0.35			
1	Thiệu Hợp	7.07	0.05	Nam Bằng 2	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Thiệu Công	6.90	0.05	Thành Đồng	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Thiệu Toán	6.31	0.10	Nghĩa trang Thiệu Toán	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	TT. Thiệu Hóa	11.00	0.15	Nghĩa trang TT Thiệu Hoá	Các tầng chứa nước	0 - 100
II. TP Thanh Hóa			0.64			
1	Quảng Thành	8.40	0.30	Nghĩa trang Quảng Thành	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Đông Cương	6.81	0.10	Nghĩa trang Đông Cương	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Thiệu Dương	5.71	0.10	Nghĩa trang Thiệu Dương	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Hoằng Đại	4.67	0.14	Nghĩa trang Hoằng Đại	Các tầng chứa nước	0 - 100
III. TX Nghi Sơn			1.39			
1	Hải Thượng	24.20	0.05	Liên Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Tĩnh Hải	6.87	0.05	Thắng Hải	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Tân Dân	9.60	0.08	Hồ Thịnh	Các tầng chứa nước	0 - 100
4	Ninh Hải	6.50	0.06	Quang Trung	Các tầng chứa nước	0 - 100
5	Hải Hà	12.18	0.11	Hà Tây 1	Các tầng chứa nước	0 - 100
6	Nguyên Bình	33.20	0.51	Nghĩa trang Nguyên Bình	Các tầng chứa nước	0 - 100
7	Hải Lĩnh	8.20	0.48	Nghĩa trang Hải Lĩnh		
8	Nghi sơn	3.20	0.05	Nam Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
IV. Nông Cống			0.25			
1	Thắng Bình	11.80	0.05	Ngọc Trại	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Vạn Thiện	6.20	0.15	Nghĩa trang Vạn Thiện	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Vạn Thắng	9.31	0.05	Đồng Tài	Các tầng chứa nước	0 - 100
V. Hoằng Hóa			0.36			
1	Hoằng Lộc	2.53	0.05	Nghĩa trang Hoằng Lộc	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Hoằng Ngọc		0.15	Nghĩa trang Hoằng Cát	Các tầng	0 - 100

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
		5.95			chứa nước	
3	Hoàng Cát	4.38	0.16	Đức Thánh	Các tầng chứa nước	0 - 100
VI. Hà Trung			0.06			
1	Hà Giang	8.86	0.06	Châu Chiên	Các tầng chứa nước	0 - 100
VII. Nga Sơn			0.17			
1	Nga Thanh	3.66	0.07	Thôn 4 Xuân Tiến, Thôn 5 Xuân Tiến	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	TT Nga Sơn	7.08	0.10	Nghĩa trang TT Nga Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
VIII. Yên Định			0.13			
1	Yên Phong	5.78	0.05	Tân Phong	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	TT Quý Lộc	13.56	0.08	Thôn 5	Các tầng chứa nước	0 - 100
IX. Thọ Xuân			0.50			
1	Xuân Thiên	8.06	0.05	Đồng Cổ	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	TT. Sao Vàng	18.60	0.45	Nghĩa trang TT Sao Vàng	Các tầng chứa nước	0 - 100
X. Triệu Sơn			0.80			
1	Thọ Bình	18.30	0.40	Nghĩa trang Thọ Bình	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Thọ Sơn	13.03	0.40	Nghĩa trang Thọ Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
XI. TP Sầm Sơn			0.41			
1	Quảng Minh	3.90	0.20	Nghĩa trang Quảng Minh	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Quảng Hùng	3.90	0.21	Nghĩa trang Quảng Hùng	Các tầng chứa nước	0 - 100
XII. TX. Bìn Sơn			0.15			
1	Bắc Sơn	16.50	0.15	Nghĩa trang Bắc Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
XIII. Đông Sơn			0.20			
1	Đông Phú	5.68	0.20	Nghĩa trang Đông Phú	Các tầng chứa nước	0 - 100
XIV. Quảng Xương			0.60			
1	Quảng Trạch	4.81	0.15	Nghĩa trang Quảng Trạch	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Quảng Ngọc	8.80	0.15	Nghĩa trang Quảng Ngọc	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Quảng Lộc	5.38	0.30	Nghĩa trang Quảng Lộc	Các tầng chứa nước	0 - 100
XV. Hà Trung			0.10			
1	Yến Sơn	12.83	0.10	Nghĩa trang Yến Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
XVI. Hậu Lộc			0.15			

STT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
1	TT Hậu Lộc	12.10	0.15	Nghĩa trang TT Hậu Lộc	Các tầng chứa nước	0 - 100
XVII. Yên Định			0.15			
1	TT Quán Lào	8.00	0.15	Nghĩa trang TT Quán Lào	Các tầng chứa nước	0 - 100
XVIII. Như Thanh			0.12			
1	TT Bến Sung	21.92	0.12	Nghĩa trang TT Bến Sung	Các tầng chứa nước	0 - 100
XIX. Vĩnh Lộc			0.20			
1	Vĩnh Hưng	16.07	0.10	Nghĩa trang Vĩnh Hưng	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Minh Tân	13.58	0.10	Nghĩa trang Minh Tân	Các tầng chứa nước	0 - 100
XX. Thạch Thành			0.15			
1	Thành Tân	26.56	0.15	Nghĩa trang Thành Tân	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXI. Cẩm Thủy			0.20			
1	TT. Phong Sơn	34.20	0.20	Nghĩa trang TT Phong Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXI. Ngọc Lặc			0.14			
1	Minh Sơn	6.67	0.14	Nghĩa trang Minh Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXII. Thường Xuân			0.10			
1	TT. Thường Xuân	49.53	0.10	Nghĩa trang TT Thường Xuân	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXIII. Lang Chánh			0.05			
1	Đồng Lương	31.86	0.05	Nghĩa trang Đồng Lương	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXIV. Bá Thước			0.05			
1	TT Cảnh Nang	25.22	0.05	Nghĩa trang Cảnh Nang	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXV. Quan Hóa			0.05			
1	Phú Nghiêm	44.43	0.05	Nghĩa trang Phú Nghiêm	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXVI. Quan Sơn			0.05			
1	TT Sơn Lư	54.01	0.05	Nghĩa trang Sơn Lư	Các tầng chứa nước	0 - 100
XXVII. Mường Lát			0.05			
1	TT Mường Lát	29.66	0.05	Nghĩa trang TT Mường Lát	Các tầng chứa nước	0 - 100

2. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

- Đối với các khu vực thuộc Vùng hạn chế 1 thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

- Đối với các khu vực liền kề (quy định tại Khoản 3, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có, như sau:

+ Trường hợp công trình không có giấy phép: bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp công trình có giấy phép: được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

II. VÙNG HẠN CHẾ 3

1. Danh mục Vùng hạn chế 3:

TT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
Tổng			558.26			
	I. Tp Thanh Hóa		15.44			
1	Thiệu Khánh	5.34	5.34	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
2	Quảng Thịnh	5.30	5.30	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
3	Điện Biên	0.68	0.68	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
4	Ngọc Trạo	0.52	0.52	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
5	Phú Sơn	1.93	1.93	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
6	Ba Đình	0.74	0.74	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
7	Lam Sơn	0.93	0.93	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
8	Đông Vệ	4.76	4.76	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
9	Đông Lĩnh	8.74	8.74	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
10	Đông Cương	6.81	6.81	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
11	Quảng Hưng	6.18	6.18	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
12	Thiệu Vân	3.96	3.96	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
13	Thiệu Khánh	5.34	5.34	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
14	Nam Ngạn	2.57	2.57	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
15	Đông Hương	3.89	3.89	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
16	Đông Hải	6.70	6.70	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
17	Trường Thi	1.28	1.28	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
18	Long Anh	5.79	5.79	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
19	Hoàng Quang	6.00	6.00	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
20	Quảng Tâm	2.68	2.68	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
21	Quảng Thắng	3.54	3.54	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
22	Quảng Thành	8.40	8.40	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
23	Quảng Đông	5.33	5.33	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
24	Quảng Cát	6.65	6.65	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
25	Quảng Phú	6.51	6.51	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
26	Đông Vinh	4.36	4.36	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
27	An Hưng	6.50	6.50	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
28	Đông Tân	4.42	4.42	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
29	Tào Xuyên	5.40	5.40	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
30	Hàm Rồng	4.32	4.32	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
31	Đông Sơn	1.00	1.00	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
32	Hoàng Đại	4.67	4.67	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
33	Tân Sơn	0.87	0.87	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
34	Đông Thọ	3.60	3.60	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
	II. TP Sầm Sơn		45.10			

TT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
1	Quảng Đại	2.10	2.10	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
2	Quảng Thọ	4.69	4.69	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
3	P Bắc Sơn	1.72	1.72	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
4	Trung Sơn	2.23	2.23	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
5	Quảng Cư	6.44	6.44	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
6	Quảng Tiến	3.29	3.29	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
7	Trường Sơn	4.11	4.11	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
8	Quảng Minh	3.90	3.90	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
9	Quảng Hùng	3.90	3.90	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
10	Quảng Châu	7.99	7.99	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
11	Quảng Vinh	4.73	4.73	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
	III. TX Bim Sơn		45.17			
1	Bắc Sơn	16.50	5.00	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
2	Ba Đình	8.79	5.70	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
3	Quang Trung	6.68	6.10	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
4	Ngọc Trạo	0.52	2.72	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
5	Đông Sơn	21.00	19.00	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
6	Phú Sơn	2.88	2.88	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
7	Lam Sơn	3.77	3.77	Các khu vực dân cư trong phường	Các tầng chứa nước	0-100
	IV. Huyện Thọ Xuân		30.97			
1	TT. Lam Sơn	8.92	8.92	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	TT. Thọ Xuân	3.45	3.45	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
3	TT. Sao Vàng	18.60	18.60	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
	V. Huyện Đông Sơn		10.29			
1	TT Rừng Thông	6.04	6.04	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Đông Thanh	5.74	1.96	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Đông Khê	6.51	2.29	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	VI. Huyện Nông Cống		4.40			
1	TT Nông Cống	11.56	2.37	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Vạn Thắng	9.31	2.03	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	VII. Huyện Ngọc Lặc		10.85			
1	Thúy Sơn	27.90	3.02	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
2	TT Ngọc Lặc	35.13	7.83	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
3	Nguyệt Ấn	31.87	5.81	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	VIII. TX Nghi Sơn		107.35			
1	Xuân Lâm	9.60	8.41	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
2	Tĩnh Hải	6.87	6.80	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100

TT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
3	Hải Yến	6.58	6.22	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Mai Lâm	17.80	14.14	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
5	Hải Thượng	24.20	9.00	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Hải Hà	12.18	5.60	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
7	Nghi Sơn	3.20	2.04	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
8	Trúc Lâm	15.80	9.18	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
9	Trường Lâm	31.00	15.83	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
10	Tùng Lâm	11.60	5.74	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
11	Tân Trường	35.00	11.66	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
12	Hải Bình	9.54	1.78	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
13	Ninh Hải	6.50	3.50	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
14	Hải Nhân	16.27	1.67	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
15	Bình Minh	6.50	5.78	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	IX. Huyện Triệu Sơn		5.80			
1	Thị trấn Nưa	21.20	4.11	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	TT Triệu Sơn	8.50	1.69	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
	X. Huyện Quảng Xương		58.23			
1	TT Tân Phong	14.60	14.60	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Quảng Văn	6.10	4.01	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Quảng Ngọc	8.80	5.32	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Quảng Long	6.12	1.95	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
5	Quảng Hợp	6.99	3.01	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Quảng Hòa	6.27	2.61	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
7	Quảng Trường	6.96	2.35	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
8	Quảng Yên	4.80	1.94	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
9	Quảng Phúc	11.80	0.80	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
10	Quảng Nham	3.99	1.17	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
11	Quảng Thạch	3.42	1.01	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
12	Tiên Trang	10.33	1.39	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
13	Quảng Lộc	5.38	2.03	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
14	Quảng Thái	4.04	2.27	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
15	Quảng Lưu	6.95	3.52	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
16	Quảng Nhân	6.37	6.14	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
17	Quảng Hải	4.20	2.96	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
18	Quảng Giao	2.70	1.15	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XI. Huyện Hà Trung		11.54			
1	TT Hà Trung	5.40	4.73	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Hà Vinh	17.23	3.67	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100

TT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
3	Hà Lĩnh	24.09	3.14	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XII. Huyện Nga Sơn		86.62			
1	TT Nga Sơn	7.08	3.40	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Nga Điền	11.17	8.37	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Nga Trung	3.35	2.55	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Nga Trường	4.51	3.71	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
5	Nga Vinh	4.70	3.90	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Nga Yên	3.85	3.05	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
7	Nga Thái	7.55	4.87	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
8	Nga Văn	6.39	5.59	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
9	Nga Thành	3.46	2.66	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
10	Nga Thanh	3.66	1.18	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
11	Nga Thạch	5.90	1.86	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
12	Nga Liên	2.50	1.70	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
13	Nga Tân	9.36	2.60	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
14	Nga An	9.32	8.52	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
15	Nga Thắng	6.90	6.10	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
16	Ba Đình	6.65	5.85	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
17	Nga Phú	7.77	1.70	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
18	Nga Tiến	5.82	1.50	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
19	Nga Thiện	11.13	3.20	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
20	Nga Bạch	2.96	2.16	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
21	Nga Phương	8.53	3.85	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
22	Nga Hải	4.33	3.53	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
23	Nga Giáp	6.91	1.80	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
24	Nga Thủy	5.57	2.97	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XIII. Huyện Yên Định		6.43			
1	TT Quán Lâu	8.00	2.07	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	TT Thống Nhất	17.43	4.36	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
3	Định Tân	7.60	2.12	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Định Hoà	10.92	1.89	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
5	Định Tiến	10.15	2.51	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Định Hải	26.04	2.26	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
7	Định Hưng	6.91	2.98	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
8	TT Quý Lộc	13.56	4.11	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
9	Định Long	4.39	1.36	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
10	Định Liên	6.75	1.68	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
11	TT Yên Lâm	17.25	3.58	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XIV. Huyện		26.49			

TT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
	Thịệu Hóa					
1	TT. Thịệu Hóa	11.00	3.68	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Tân Châu	7.31	2.43	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Thịệu Giao	5.81	1.96	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Thịệu Trung	3.80	1.72	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
5	Thịệu Vận	3.70	1.80	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Thịệu Lý	4.11	2.04	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
7	Thịệu Viên	4.92	1.68	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
8	Thịệu Toán	6.31	4.38	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
9	Thịệu Chính	5.06	1.84	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
10	Thịệu Hoà	6.10	1.91	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
11	Minh Tâm	10.04	3.05	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XV. Huyện Hoằng Hóa		28.89			
1	TT Bút Sơn	7.70	3.78	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Hoằng Kim	2.79	0.87	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Hoằng Xuân	14.30	0.46	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Hoằng Trung	4.91	0.66	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
5	Hoằng Trinh	5.72	0.88	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Hoằng Phụng	3.91	0.70	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
7	Hoằng Quý	2.27	0.78	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
8	Hoằng Phú	4.06	0.70	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
9	Hoằng Quý	3.58	0.31	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
10	Hoằng Hợp	4.37	1.58	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
11	Hoằng Giang	3.63	0.94	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
12	Hoằng Ngọc	5.95	2.22	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
13	Hoằng Đông	4.33	3.40	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
14	Hoằng Yên	10.00	2.21	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
15	Hoằng Trường	5.98	0.50	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
16	Hoằng Hải	3.80	2.40	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
17	Hoằng Tiến	4.30	1.87	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
18	Hoằng Thanh	4.10	2.38	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
19	Hoằng Phụ	9.00	2.25	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XVI. Huyện Hậu Lộc		26.22			
1	TT Hậu Lộc	12.10	6.96	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Ngư Lộc	0.94	0.57	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Minh Lộc	4.69	2.32	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Đa Lộc	14.01	3.52	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100

TT	Vùng hạn chế	Diện tích (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
5	Hoa Lộc	3.79	1.65	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Hoà Lộc	7.18	1.69	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
7	Phú Lộc	6.35	4.27	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
8	Hải Lộc	3.36	1.09	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
9	Liên Lộc	4.95	1.98	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
10	Tiến Lộc	7.67	2.17	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XVII. Huyện Vĩnh Lộc		3.26			
1	TT Vĩnh Lộc	5.43	3.26	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Vĩnh Hùng	16.07	2.78	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Minh Tân	13.58	3.41	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
4	Vĩnh Thịnh	22.42	3.59	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
5	Vĩnh An	9.18	2.28	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
6	Vĩnh Hòa	14.99	5.29	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XVIII. Huyện Thạch Thành		16.16			
1	TT. Kim Tân	10.76	10.76	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	TT. Vân Du	44.52	5.40	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
	XVIII. Huyện Cẩm Thủy		10.61			
1	TT. Phong Sơn	34.20	3.80	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
2	Cẩm Vân	14.96	2.53	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
3	Cẩm Tân	9.12	4.28	Các khu vực dân cư xã	Các tầng chứa nước	0-100
	XIX. Huyện Như Thanh		4.95			
1	TT Bến Sung	21.92	4.95	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100
	XX. Huyện Thường Xuân		3.50			
1	TT Thường Xuân	49.53	3.50	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0-100

2. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để

cấp nước cho mục đích sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

III. VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

1. Danh mục Vùng hạn chế hỗn hợp:

STT	Xã	Huyện	Diện tích	Vùng HC HH (km2)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
Tổng				114.44			
1	TT Tân Phong	Quảng Xương	14.60	0.83	Thôn Tân Tiền	Các tầng chứa nước	0 - 100
2	Quảng Ngọc	Quảng Xương	8.80	0.82	Thôn Uy Bắc	Các tầng chứa nước	0 - 100
3	Quảng Nham	Quảng Xương	3.99	2.72	Thôn Hải, thôn Thuận, thôn Tiến, thôn Đông, thôn Bình, thôn Đức	qh-qp	0-40
4	Quảng Thạch	Quảng Xương	3.42	0.54	Thôn Thạch Đông	qh-qp	0-40
5	Quảng Thành	Tp Thanh Hóa	8.40	0.30			
6	Hải Ninh	TX Nghi Sơn	10.10	3.70	Các TDP Thanh Cao, Nam Thành, Bắc Thành, Đồng Minh, Thanh Bình, Hưng Sơn, Thống Nhất	qh-qp	0-40
7	Hải An	TX Nghi Sơn	6.30	3.19	TDP 1, TDP 2	qh-qp	0-40
8	Hải Hòa	TX Nghi Sơn	7.45	0.64	TDP Nhân Hưng, Đông Hải	qh-qp	0-40
9	Hải Lĩnh	TX Nghi Sơn	8.20	1.03	Thôn Hồng Phong	qh-qp	0-40
10	Tân Dân	TX Nghi Sơn	9.60	1.34	Thôn Hồ Trung, Hồ Thượng	qh-qp	0-40
11	Hải Châu	TX Nghi Sơn	9.08	4.82	TDP Bắc Châu, Liên Thành	qh-qp	0-40
12	Bình Minh	TX Nghi Sơn	6.50	1.96	Thôn Yên Cầu, Phú Minh	Các tầng chứa nước	0 - 100
13	Ninh Hải	TX Nghi Sơn	6.50	3.50	Thôn Sơn Hải, Đại Tiến, Văn Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
14	Nghi Sơn	TX Nghi Sơn	3.20	1.40	Thôn Nam Sơn	Các tầng chứa nước	0 - 100
15	TT Nông	Nông Cống	11.56	2.37	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa	0-100

STT	Xã	Huyện	Diện tích	Vùng HC HH (km2)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
	Cống					nước	
16	Trường Sơn	sầm Sơn	4.11	2.10	TDP Sơn Hải, Sơn Thủy	Các tầng chứa nước	0 - 100
17	Quảng Minh	sầm Sơn	3.9	0.17	Thôn Phúc Quang	Các tầng chứa nước	0 - 100
18	Quảng Hùng	sầm Sơn	3.9	1.67	Thôn 2	Các tầng chứa nước	0 - 100
19	Quảng Châu	sầm Sơn	7.99	7.99	Toàn bộ diện tích	Các tầng chứa nước	0 - 100
20	Quảng Vinh	sầm Sơn	4.73	3.80	Khu phố Quang Minh	Các tầng chứa nước	0 - 100
21	TT Bút Sơn	Hoằng Hoá	7.70	3.78	Các khu vực dân cư thị trấn	Các tầng chứa nước	0 - 100
22	Ngư Lộc	Hậu Lộc	0.94	0.30	Thắng Lộc	qh-qp	0-40
23	Hưng Lộc	Hậu Lộc	5.40	0.91	Thôn Kiến Long, Yên Hòa	qh-qp	0-40
24	Đa lộc	hậu lộc	14.01	7.61	Thôn Đông Tân, Đông Thành, Đông Hải, Ninh Phú	qh-qp	0-40
25	TT Hà Trung	Hà Trung	5.40	4.21	Thôn Phong Vân, Phượng Quý, Trang Cát, Tương Lạc	Các tầng chứa nước	0 - 100
26	Hà Ngọc	Hà Trung	4.12	4.12	Toàn bộ diện tích	Các tầng chứa nước	0 - 100
27	Nga Điền	Nga Sơn	11.17	0.04	Thôn 6	Các tầng chứa nước	0 - 100
28	Nga Trung	Nga Sơn	3.35	2.55	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
29	Nga Yên	Nga Sơn	3.85	3.05	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
30	Nga Thái	Nga Sơn	7.55	4.87	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
31	Nga Thanh	Nga Sơn	3.66	1.18	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100

STT	Xã	Huyện	Diện tích	Vùng HC HH (km2)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
32	Nga Thạch	Nga Sơn	5.9	1.86	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
33	Nga Liên	Nga Sơn	2.5	1.70	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
34	Nga Tân	Nga Sơn	9.36	2.60	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
35	Nga An	Nga Sơn	9.32	2.20	Thôn 9, 10, 11, 12	Các tầng chứa nước	0 - 100
36	Nga Tiến	Nga Sơn	5.82	1.50	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
37	Nga Bạch	Nga Sơn	2.96	2.16	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
38	Nga Hải	Nga Sơn	4.33	3.53	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
39	Nga Thủy	Nga Sơn	5.57	2.97	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
40	TT. Thiệu Hóa	Thiệu Hóa	11.00	3.68	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
41	TT Quán Lâu	Yên Định	8.00	2.07	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
42	TT. Thọ Xuân	Thọ Xuân	3.45	2.00	Thôn Vĩnh Nghi, Đồng Thôn	Các tầng chứa nước	0 - 100
43	TT Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	35.13	2.00	Khu Phố Cao Thượng, Cao Phong	Các tầng chứa nước	0 - 100
44	Lam Sơn	Ngọc Lặc	12.81	0.93	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
45	Bắc Sơn	Thị xã Bỉm Sơn	16.50	5.00	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100
46	Quang Trung	Thị xã Bỉm Sơn	6.68	1.60	Thôn 1, 2, 3	Các tầng chứa nước	0 - 100
47	Ngọc Trạo	Thị xã Bỉm Sơn	2.72	0.20	Khu Phố 11, 12	Các tầng chứa nước	0 - 100
48	Lam Sơn	Thị xã Bỉm Sơn	3.77	0.93	Các khu vực dân cư	Các tầng chứa nước	0 - 100

2. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng Vùng hạn chế 1 và 3, theo thứ tự từ Vùng hạn chế 1 đến Vùng hạn chế 3./.